

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KIẾN THỨC BẢN ĐỊA TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA ĐỒNG BÀO CƠ TU: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI XÃ HỒNG HẠ, HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Trần Thanh Đức¹, Trần Thị Thu Hồng¹, Nguyễn Thị Hồng¹,
Shinjo Hitoshi², Saizen Izuru²

¹Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế;

²Trường Đại học Kyoto, Nhật Bản

Liên hệ email: tranthanhduduc@huaf.edu.vn

TÓM TẮT

Đề tài này được thực hiện tại xã Hồng Hạ, huyện A Lưới nhằm mục đích đánh giá được hiện trạng sử dụng đất, tình hình sản xuất nông nghiệp và kiến thức bản địa trong sản xuất nông nghiệp của đồng bào Cơ Tu. Đề tài đã sử dụng 3 phương pháp chính đó là thu thập số liệu thứ cấp, thu thập số liệu sơ cấp và xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 20. Kết quả cho thấy dân số dân tộc Cơ Tu chiếm tỷ lệ lớn nhất trong 6 dân tộc và nhóm dân tộc đang sinh sống tại Hồng Hạ (chiếm 43% tổng dân số toàn xã), diện tích trung bình của mỗi hộ về đất ở, đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác (sắn, ngô...), đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây lâm nghiệp lần lượt là $1.060,2 \pm 1.082,9 \text{ m}^2$, $1.721,9 \pm 1.678,1 \text{ m}^2$, $2.776,7 \pm 3.014,7 \text{ m}^2$, $7.687,6 \pm 5.737,8 \text{ m}^2$ và $34.329,2 \pm 64.918,5 \text{ m}^2$. Nguồn gốc chủ yếu các loại đất nói trên là tự khai hoang và được thừa kế. Các loại vật nuôi chủ yếu của đồng bào là gà, vịt, bò, lợn, dê. Việc sử dụng các kiến thức bản địa trong sản xuất nông nghiệp vẫn được đồng bào dân tộc Cơ Tu coi trọng và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, đó là những kinh nghiệm chọn đất để canh tác các loại cây trồng cụ thể, chọn địa hình để làm chuồng trại chăn nuôi, sử dụng các thức ăn địa phương để chăn nuôi, sử dụng các loại lá cây để trị bệnh cho gia súc gia cầm, cách bảo quản và sử dụng lâu dài các loại hạt giống, thịt gia súc gia cầm.

Từ khóa: Dân tộc Cơ Tu, kiến thức bản địa, sản xuất nông nghiệp, sử dụng đất.

Nhận bài: 14/08/2017

Hoàn thành phản biện: 05/10/2017

Chấp nhận bài: 15/11/2017

1. MỞ ĐẦU

Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó 50 nhóm đang sinh sống ở vùng cao, so với người Kinh, đồng bào dân tộc thiểu số có tỷ lệ nghèo đói cao hơn và điều kiện cơ sở hạ tầng cũng khó khăn hơn (Dominique, W. và Dileni, G., 2001). Người Cơ Tu là một trong những nhóm dân tộc thiểu số có số lượng dân số lớn nhất Bắc Trung Bộ của nước ta với 61.390 người (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2010), họ sống chủ yếu trên vùng cao của tỉnh Quảng Nam (các huyện Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang) và tỉnh Thừa Thiên Huế (huyện Nam Đông và A Lưới). Người Cơ Tu được cho là một trong những dân tộc thiểu số sống lâu đời ở Việt Nam, họ có ngôn ngữ và văn hoá riêng (Hoàng Huy Tuấn, 2006). Mặc dù hiện nay nhiều tiến bộ của khoa học kỹ thuật của nhân loại đã được đồng bào dân tộc thiểu số áp dụng nhưng kiến thức bản địa của từng dân tộc vẫn đóng vai trò hết sức quan trọng trong đời sống và sản xuất nông nghiệp, góp phần quản lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và phát triển bền vững. Nghiên cứu này được tiến hành tại xã Hồng Hạ với ba

mục tiêu sau: (1) Hiện trạng sử dụng đất của đồng bào Cơ Tu, (2) Các hoạt động sản xuất nông nghiệp chính và (3) Kiến thức bản địa được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là đồng bào Cơ Tu của xã Hồng Hạ, quỹ đất theo mục đích sản xuất, các hoạt động sản xuất nông nghiệp chính và các kiến thức bản địa được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp.

2.2. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu này có 3 nội dung chính: (1) Đặc điểm chung của xã Hồng Hạ và các hộ điều tra, (2) Tình hình sử dụng đất của các hộ điều tra, (3) Tình hình sản xuất nông nghiệp của đồng bào Cơ Tu và (4) Kiến thức bản địa áp dụng trong sản xuất nông nghiệp của đồng bào Cơ Tu

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Chọn điểm nghiên cứu

Dựa trên phân bố dân số của xã Hồng Hạ, 3 thôn đã được chọn nghiên cứu là thôn Pa Rinh, A Rom và Cần Sâm, đây là 3 thôn tập trung chủ yếu đồng bào Cơ Tu sinh sống

2.3.2. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Các số liệu điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội; số liệu về đất đai và các số liệu có liên quan khác được thu thập tại UBND xã Hồng Hạ.

2.3.3. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

Dựa trên công thức tính dung lượng mẫu điều tra của Slovin (Estela, 1995): $n = N/(1+N.e^2)$

Trong đó: $N = 188$ (số lượng hộ dân tộc Cơ Tu của 3 thôn điều tra); $e = 10\%$ (sai số điều tra)

Như vậy dung lượng mẫu điều tra là $n = 65$ hộ, tiến hành phỏng vấn ngẫu nhiên 65 hộ dân đồng bào Cơ Tu từ danh sách của 3 thôn, nội dung chính của phiếu điều tra là: (1) Thông tin chung của hộ điều tra, (2) Thông tin về tình hình sử dụng đất và tình hình sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình, (3) Kiến thức bản địa được áp dụng trong sản xuất nông nghiệp của hộ.

Bên cạnh đó, thảo luận nhóm với 12 già làng, trưởng thôn, những người có uy tín trong thôn (mỗi thôn 4 người) cũng đã được tiến hành để tiến hành thu thập các thông tin về lịch thời vụ của các cây trồng chính, các hoạt động sản xuất nông nghiệp chính và các kiến thức bản địa đang được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

2.3.4. Phương pháp tổng hợp, phân tích và xử lý số liệu

Số liệu được tổng hợp, phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel và SPSS 20.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm chung của xã Hồng Hạ và các hộ điều tra

Xã Hồng Hạ có tổng diện tích tự nhiên năm 2016 là 11.388,21 ha, trong đó chủ yếu là nhóm đất nông nghiệp (chiếm 96,05% tổng diện tích tự nhiên), trong đó đất lâm nghiệp chiếm đến 10.561,42 ha (chiếm 96,55% nhóm đất nông nghiệp), số liệu được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất theo mục đích sử dụng của xã Hồng Hạ năm 2016

STT	Loại đất theo mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	10.938,53	96,05
1.1	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	375,83	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	106,70	
	Đất trồng lúa	18,61	
	Đất trồng cây hàng năm khác	88,10	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	269,13	
1.2	<i>Đất lâm nghiệp</i>	10.561,42	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	3.534,60	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	7.026,82	
1.3	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	1,28	
2	Đất phi nông nghiệp	447,06	3,93
2.1	Đất ở	19,92	
2.2	Đất chuyên dùng	316,29	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,65	
2.2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,65	
2.2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	312,25	
2.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1,42	
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	109,43	
3	Đất chưa sử dụng	2,62	0,02
	Tổng diện tích tự nhiên	11.388,21	100,00

(Nguồn: UBND xã Hồng Hạ, 2017)

Số liệu Bảng 2 cho thấy, toàn xã có 446 hộ với 1.764 khẩu, trung bình mỗi hộ có 3,94 khẩu. Trong 6 dân tộc và nhóm dân tộc ở xã, dân tộc Cơ Tu có số lượng lớn nhất với 194 hộ và 765 khẩu.

Bảng 2. Hiện trạng dân số của xã Hồng Hạ năm 2016

Chỉ tiêu	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số khẩu/hộ
Pa Cô	127	502	3,95
Tà Ôi	71	269	3,79
Cơ Tu	194	765	3,94
Pa Hy	18	82	4,56
Vân Kiều	1	6	6,00
Kinh	35	140	4,00
Tổng	446	1.764	3,96

(Nguồn: UBND xã Hồng Hạ, 2017)

Đặc điểm về dân số và lao động của các hộ điều tra được trình bày ở Bảng 3 cho thấy, tuổi trung bình của các chủ hộ điều tra là $44,98 \pm 12,67$ tuổi, số khẩu trên hộ điều tra là $4,57 \pm 1,52$ khẩu, số lao động trên hộ là $2,52 \pm 1,21$ lao động.

Bảng 3. Đặc điểm về dân số và lao động của các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Số hộ điều tra (N)	Nhỏ nhất (Min)	Lớn nhất (Max)	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)
Tuổi chủ hộ	65	25,00	75,00	44,98	12,67
Số khẩu/hộ điều tra	65	2,00	10,00	4,57	1,52
Số lao động/hộ điều tra	65	1,00	8,00	2,52	1,21

(Tổng hợp từ điều tra hộ gia đình, 2017)

Số liệu ở Bảng 4 cho thấy, tỷ lệ mù chữ của các hộ điều tra khá cao (chiếm 11,4% tổng số hộ điều tra). Trong đó trình độ tiểu học của các hộ điều tra là 31,8%, trung học cơ sở là 22,7%, trung học phổ thông là 27,3% và trình độ cao đẳng, đại học là 6,8%. Với trình độ học vấn khá thấp như vậy thì kiến thức bản địa có thể đóng vai trò quan trọng trong sản xuất và đời sống của đồng bào nơi đây.

Bảng 4. Trình độ học vấn của các hộ điều tra

Trình độ học vấn	Số lượng hộ	Tỷ lệ (%)
Mù chữ	7	11,4
Tiểu học	21	31,8
Trung học cơ sở	15	22,7
Trung học phổ thông	18	27,3
Cao đẳng, đại học	4	6,8

(Tổng hợp từ điều tra hộ gia đình, 2017)

3.2. Tình hình sử dụng đất của các hộ điều tra

Đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại Hồng Hạ nói chung, dân tộc Cơ Tu nói riêng, các loại đất và sử dụng đất đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống và sản xuất của người dân nơi đây. Kết quả hiện trạng sử dụng đất của các hộ điều tra được thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Hiện trạng sử dụng đất của các hộ điều tra năm 2017

Loại đất	Số hộ điều tra (N)	Nhỏ nhất (Min)	Lớn nhất (Max)	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)
Diện tích đất ở (m ²)	65	20,0	5.000,0	1.060,2	1.082,9
Diện tích đất lúa nước (m ²)	24	500,0	7.500,0	1.721,9	1.678,1
Diện tích đất trồng cây hàng năm khác (m ²)	47	30,0	20.000,0	2.776,7	3.014,7
Diện tích đất trồng cây lâu năm (m ²)	40	100,0	20.000,0	7.687,6	5.737,8
Diện tích đất lâm nghiệp (m ²)	53	500,0	360.000,0	34.329,2	64.918,5

(Tổng hợp từ điều tra hộ gia đình, 2017)

Số liệu ở Bảng 5 cho thấy, diện tích đất ở dao động từ 20 m² đến 5.000 m², diện tích đất ở trung bình của mỗi hộ đồng bào dân tộc Cơ Tu tại Hồng Hạ là 1.060,2 ± 1.082,9 m². Có 37% hộ dân có diện tích đất trồng lúa nước với diện tích giao động từ 500 m² đến 7.500 m², diện tích đất lúa nước trung bình của mỗi hộ là 1.721,9 ± 1.678,1 m². Theo kết quả điều tra phỏng vấn hộ và thảo luận nhóm, trước đây đa số hộ gia đình đều có diện tích đất trồng lúa nước, nhưng khi xây dựng nhà máy thủy điện A Lưới (2007), nhà nước đã tiến hành thu hồi đất để xây dựng nhà máy nên nhiều hộ đã không còn diện tích đất trồng lúa. Có 72% số hộ điều tra có diện tích trồng cây hàng năm khác (sắn, ngô) với diện tích dao động từ 30 m²

đến 20.000 m², diện tích trồng cây hàng năm khác trung bình là 2.776,7 ± 3.014,7 m²/hộ. Có 62% hộ gia đình có diện tích đất trồng cây lâu năm, loại đất này đang sử dụng chủ yếu trồng cây cao su, tuy nhiên đa số diện tích cao su đang ở thời kỳ kiến thiết cơ bản, chưa cho thu hoạch. Diện tích cây lâu năm giao động từ 100 m² đến 20.000 m², diện tích trung bình là 7.687,6 ± 5.737,8 m²/hộ. Có 82% hộ gia đình có diện tích đất lâm nghiệp, loại đất này đang sử dụng chủ yếu trồng keo lai với chu kỳ thu hoạch từ 4 đến 7 năm. Diện tích cây lâm nghiệp dao động từ 500 m² đến 360.000 m², diện tích trung bình là 34.329,2 ± 64.918,5 m²/hộ.

Bảng 6. Nguồn gốc các loại đất của hộ điều tra

Loại đất	Nguồn gốc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đất ở	Thừa kế	40	61,5
	Được cấp	4	6,2
	Khai hoang	21	32,3
	Thuê	0	0,0
Đất lúa nước	Thừa kế	9	37,5
	Được cấp	2	8,3
	Khai hoang	13	54,2
	Thuê	0	0,0
Đất trồng cây hàng năm khác	Thừa kế	13	27,7
	Được cấp	5	10,6
	Khai hoang	29	61,7
	Thuê	0	0,0
Đất trồng cây lâu năm	Thừa kế	3	7,5
	Được cấp	9	22,5
	Khai hoang	28	70,0
	Thuê	0	0,0
Đất lâm nghiệp	Thừa kế	9	17,0
	Được cấp	7	13,2
	Khai hoang	34	64,2
	Thuê	3	5,7

(Tổng hợp từ điều tra hộ gia đình, 2017)

Kết quả điều tra nguồn gốc các loại đất ở bảng 6 cho thấy, đối với đất ở, nguồn gốc đất chủ yếu là do thừa kế (40 hộ chiếm 61,5%), tiếp đến là tự khai hoang để ở (21 hộ chiếm 32,3%). Đối với đất trồng lúa nước, có 13 hộ (chiếm 54,2%) tự khai hoang để sản xuất, có 9 hộ (chiếm 37,5%) được thừa kế. Đối với đất trồng cây hàng năm, nguồn gốc đất chủ yếu là do tự khai hoang để sản xuất (29 hộ chiếm 61,7%), tiếp đến là thừa kế (13 hộ chiếm 27,7%) và được cấp (5 hộ chiếm 10,6%). Đối với đất trồng cây lâu năm, nguồn gốc đất chủ yếu là do tự khai hoang để sản xuất (28 hộ chiếm 70%), tiếp đến là được cấp (9 hộ chiếm 22,5%) và thừa kế (3 hộ chiếm 7,5%). Đối với đất lâm nghiệp, nguồn gốc đất chủ yếu là do tự khai hoang để sản xuất (34 hộ chiếm 64,2%), tiếp đến là thừa kế (9 hộ chiếm 17%), được cấp (7 hộ chiếm 13,2%) và thuê (3 hộ chiếm 5,7%)

3.3. Tình hình sản xuất nông nghiệp của đồng bào Cơ Tu, xã Hồng Hạ

3.3.1. Thời vụ, năng suất và mục đích sản xuất của một số loại cây trồng chính

Thời vụ gieo trồng của đồng bào Cơ Tu tại xã Hồng Hạ được thể hiện ở Bảng 7. Có 2 vụ lúa nước được trồng trong năm là vụ Đông Xuân (từ tháng 1 đến tháng 5) và vụ Hè Thu (tháng 6 đến tháng 9). Đối với lúa rẫy, thời gian trồng đến thu hoạch là 4 tháng (từ tháng 6

đến tháng 9), tuy nhiên do điều kiện đất đai hạn chế và năng suất thấp nên hiện nay rất ít hộ trồng lúa rẫy (mỗi thôn chỉ có 3 đến 4 hộ). Sản được trồng vào tháng 1 và thu hoạch vào tháng 12. Các loại cây trồng hàng năm khác như ngô, khoai lang, lạc, đậu xanh được trồng từ tháng 2 và thu hoạch vào tháng 5. Cây mía, chuối được trồng vào tháng 2 và thu hoạch vào tháng 12. Cây dứa được trồng vào tháng 2 và có chu kỳ thu hoạch là 2 năm sau trồng. Cây chè được trồng vào tháng 1 và bắt đầu thu hoạch vào tháng 12. Riêng cây cao su có chu kỳ bắt đầu trồng (tháng 3) đến thu hoạch là 7 năm .

Bảng 7. Thời vụ của các loại cây trồng của đồng bào Cơ Tu của xã Hồng Hạ

Loại cây trồng	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Lúa Đông Xuân												
Lúa Hè Thu												
Lúa rẫy												
Sản												
Ngô												
Khoai lang												
Lạc												
Đậu xanh												
Mía												
Chuối												
Dứa												
Chè												
Cao su												

(Tổng hợp từ thảo luận nhóm, 2017)

Theo kết quả thảo luận nhóm, trong 13 loại cây trồng nói trên, có 3 loại cây trồng chủ lực là lúa, sản, ngô. Số liệu ở Bảng 8 cho thấy, năng suất lúa trung bình của các hộ khá thấp, chỉ đạt $2,29 \pm 0,74$ tấn/ha. Theo kết quả điều tra, các hộ đều sử dụng lúa Khang Dân để canh tác. Đối với cây sản, năng suất đạt 19,06 tấn/ha, đồng bào ở đây chủ yếu trồng sản KM 94. Năng suất ngô đạt 4,82 tấn/ha và người dân sử dụng giống ngô lai để trồng.

Bảng 8. Năng suất của một số loại cây trồng chính của các hộ điều tra

Loại cây trồng	Số hộ (hộ)	Năng suất trung bình (tấn/ha)	Độ lệch chuẩn (tấn/ha)
Lúa nước	24	2,29	0,74
Sản	50	19,06	4,73
Ngô	40	4,82	1,34

(Tổng hợp từ điều tra hộ gia đình, 2017)

Đối với lúa nước, 100% hộ trồng lúa nước cho rằng lúa chỉ dùng để ăn, và là nguồn lương thực quan trọng của hộ gia đình. Ngược lại với cây lúa, sản chủ yếu được trồng để bán cho các nhà máy chế biến tinh bột sản (chiếm 86%), còn lại sản dùng để vừa ăn, vừa bán (12%) và chỉ để ăn (2%). Giá sản bán thời điểm tháng 9 năm 2017 là 1.200 đ/kg sản tươi (giống KM 94). Hầu hết các các hộ dùng để ăn là sử dụng giống sản địa phương. Đối với cây ngô, đồng bào ở đây trồng ngô để bán (chiếm 45%), để ăn (chiếm 30%) và vừa ăn vừa bán (25%) (Bảng 9).

Bảng 9. Mục đích sản xuất một số loại cây trồng chính của hộ điều tra

Loại cây trồng	Mục đích	Số lượng hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Lúa nước	Để ăn	24	100,0
	Để bán	0	0
	Vừa để ăn vừa bán	0	0
Sắn	Để ăn	1	2,0
	Để bán	43	86,0
	Vừa để ăn vừa bán	6	12,0
Ngô	Để ăn	12	30,0
	Để bán	18	45,0
	Vừa để ăn vừa bán	10	25,0

(Tổng hợp từ điều tra hộ gia đình, 2017)

3.3.2. Tình hình chăn nuôi của các hộ điều tra

Số liệu ở Bảng 10 cho thấy, các loại vật nuôi chính của đồng bào Cơ Tu tại xã Hồng Hạ là trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng và dê. Có 9% hộ điều tra nuôi trâu, số lượng trâu trung bình là $3,25 \pm 1,26$ con/hộ. Mục đích chính của việc nuôi trâu là cày đất và kéo gỗ. Có 25% hộ điều tra nuôi bò với mục đích chính là để bán, số lượng bò trung bình là $6,09 \pm 4,53$ con/hộ. Có 23% hộ điều tra nuôi lợn, số lượng lợn trung bình là $6,20 \pm 6,48$ con/hộ. So với các loại vật nuôi khác, gà là loại vật nuôi được đồng bào Cơ Tu nuôi nhiều nhất với 91% hộ điều tra nuôi gà, số lượng gà trung bình là $25,33 \pm 32,57$ con/hộ. Có 32% hộ điều tra nuôi vịt, số lượng vịt trung bình là $15,00 \pm 15,49$ con/hộ. Có 23% hộ điều tra nuôi dê, số lượng dê trung bình là $5,90 \pm 3,14$ con/hộ. Theo kết quả điều tra, mục đích chính của nuôi lợn, gà, vịt, dê là vừa để tiêu thụ trong gia đình vừa để bán.

Bảng 10. Số lượng các loại vật nuôi của hộ điều tra

Loại vật nuôi	Số hộ (hộ)	Số lượng nhỏ nhất (con)	Số lượng lớn nhất (con)	Số lượng trung bình (con)	Độ lệch chuẩn (con)
Trâu	6	2	5	3,25	1,26
Bò	16	1	14	6,09	4,53
Lợn	15	1	23	6,20	6,48
Gà	59	3	200	25,33	32,57
Vịt	21	2	60	15,00	15,49
Ngan, ngỗng	3	10	15	12,50	3,54
Dê	15	2	10	5,90	3,14

(Tổng hợp kết quả điều tra hộ gia đình, 2017)

3.4. Kiến thức bản địa áp dụng trong sản xuất nông nghiệp của đồng bào Cơ Tu

Bên cạnh các áp dụng các tiến bộ khoa học trong sản xuất nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi), thì kiến thức bản địa vẫn đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và đời sống của bà con nơi đây. Kết quả được trình bày ở Bảng 11.

Kết quả điều tra cũng cho thấy rằng đa số các kiến thức bản địa này được học từ gia đình (từ ông bà, bố mẹ) (chiếm tỷ lệ 85%) và từ hàng xóm, láng giềng và bạn bè trong thôn (15%); và 100% số hộ cho rằng kiến thức bản địa rất quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và đời sống hàng ngày của bà con đồng bào dân tộc Cơ Tu tại xã Hồng Hạ.

Bảng 11. Kiến thức bản địa chính sử dụng trong sản xuất và đời sống của đồng bào Cơ Tu tại xã Hồng Hạ

Loại cây trồng, vật nuôi	Kiến thức bản địa
Lúa nước	Chọn đất bằng, màu đất nâu đen, đất thịt, gần nguồn nước
Lúa rẫy	Chọn đất bằng, màu đất nâu đen, đất thịt, chọc lỗ và gieo hạt. Chọn rẫy có hạt chắc, mẩy, phơi khô, bỏ vào ống và cất trên gác bếp để làm giống cho vụ sau
Sắn, ngô	Chọn đất không dốc lắm, rừng hoặc cây bụi tốt, đất thịt nhiều, ít lau lách, đất không quá khô để phát rẫy
Trâu, bò, lợn, dê	Chọn địa hình cao, dễ thoát nước, thoáng mát, xa nhà ở (đối với trâu, bò, dê), gần bếp (đối với lợn) để làm chuồng nuôi. Sử dụng các thức ăn địa phương có sẵn (môn nước, chuối rừng, lá sắn) để làm thức ăn. Dùng lá chuối lùn, lá xoan, lá mít, lá ổi để trị bệnh tiêu chảy. Bảo quản lâu dài thịt gia súc bằng cách cất nhỏ, hơ lửa và phơi khô, cất trữ trên dàn bếp.
Gà, vịt, ngan, ngỗng	Trộn tỏi, ném vào thức ăn để phòng dịch bệnh gia cầm. Bảo quản lâu dài thịt gia cầm bằng hơ lửa, phơi khô, cất trữ trên giàn bếp.

(Tổng hợp từ thảo luận nhóm, 2017)

4. KẾT LUẬN

Đồng bào dân tộc Cơ Tu chiếm tỷ lệ lớn nhất trong 6 dân tộc và nhóm dân tộc sinh sống tại xã Hồng Hạ, huyện A Lưới (với dân số chiếm 43% tổng dân số toàn xã), trình độ học vấn của đồng bào còn hạn chế, đời sống chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp và tài nguyên đất đai.

Diện tích đất ở trung bình của mỗi hộ là $1.060,2 \pm 1.082,9 \text{ m}^2$. Chỉ có 37% hộ dân có diện tích đất trồng lúa nước với diện tích trung bình của mỗi hộ là $1.721,9 \pm 1.678,1 \text{ m}^2$, mục đích trồng lúa là để ăn. Theo bà con, tỷ lệ hộ có diện tích đất trồng lúa nước trước đây cao hơn và diện tích đất trồng lúa của mỗi hộ cao hơn hiện tại bởi vì nhà nước đã thu hồi đất để xây dựng nhà máy thủy điện A Lưới. Có 72% số hộ điều tra có diện tích trồng cây hàng năm khác (sắn, ngô) với diện tích trung bình là $2.776,7 \pm 3.014,7 \text{ m}^2/\text{hộ}$, trong đó người dân chủ yếu trồng sắn nguyên liệu để bán. Có 62% hộ gia đình có diện tích đất trồng cây lâu năm với diện tích trung bình là $7.687,6 \pm 5.737,8 \text{ m}^2/\text{hộ}$, loại đất này đang sử dụng chủ yếu trồng cây cao su. Có 82% hộ gia đình có diện tích đất lâm nghiệp, loại đất này đang sử dụng chủ yếu trồng keo lai với diện tích trung bình là $34.329,2 \pm 64.918,5 \text{ m}^2/\text{hộ}$. Nguồn gốc chủ yếu các loại đất là tự khai hoang và được thừa kế. Các loại vật nuôi chủ yếu của đồng bào Cơ Tu là gà, vịt, bò, lợn, và dê.

Việc sử dụng các kiến thức bản địa trong sản xuất nông nghiệp vẫn được đồng bào dân tộc Cơ Tu coi trọng và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, đó là những kinh nghiệm chọn đất để canh tác các loại cây trồng cụ thể, chọn địa hình để làm chuồng trại chăn nuôi, sử dụng các thức ăn địa phương để chăn nuôi, sử dụng các loại lá cây để trị bệnh cho gia súc gia cầm, cách bảo quản và sử dụng lâu dài các loại hạt giống, thịt gia súc gia cầm.

LỜI CẢM ƠN

Các tác giả xin chân thành cảm ơn quỹ Sumitomo (Nhật Bản) đã tài trợ kinh phí cho nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO**1. Tài liệu tiếng Việt**

Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, (2010). *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009*. Hà Nội: NXB Thống kê.

UBND xã Hồng Hạ, (2017). *Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2016*.

UBND xã Hồng Hạ, (2017). *Báo cáo tình hình dân số năm 2016*.

UBND xã Hồng Hạ, (2017). *Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế-xã hội năm 2016; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2017*

2. Tài liệu tiếng nước ngoài

Dominique, W. and Dileni, G., (2001). Sources of ethnic inequality in Viet Nam. *Journal of Development Economics*, 65, 177-207.

Estela G. Adanza, (1995). *Research methods: Principles and applications*. Manila, Philippines: Rex Book Store.

Hoang Huy Tuan, (2006). Decentralization and local politics of forest management in Vietnam: a case study of Cơ Tu ethnic community. *Journal of Legal Pluralism*, 52, 169-206.

LAND USE AND INDIGENOUS KNOWLEDGES IN AGRICULTURAL PRODUCTION OF CO TU PEOPLE: A CASE OF STUDY IN HONG HA COMMUNE, A LUOI DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE

Tran Thanh Duc¹, Tran Thi Thu Hong², Nguyen Thi Hong¹,
Shinjo Hitoshi², Saizen Izuru²

¹University of Agriculture and Forestry, Hue University;

²Kyoto University, Japan

Contact email: tranthanhduduc@huaf.edu.vn

ABSTRACT

This research was conducted at Hong Ha commune aiming to assessing the land use, agricultural activities and indigenous knowledge applied to agricultural production of Co Tu ethnic people. Three research methods were used including primary and secondary data collection and statistics by SPSS 20 software. The results show that the Co Tu population is the largest among ethnic groups in Hong Ha commune (43% of the total); the average land area of each household is $1,060.2 \pm 1,082.9 \text{ m}^2$, $1,721.9 \pm 1,678.1 \text{ m}^2$, $2,776.7 \pm 3,014.7 \text{ m}^2$, $7,687.6 \pm 5,737.8 \text{ m}^2$ and $34,329.2 \pm 64,918.5 \text{ m}^2$ including residential land, paddy, land for annual crops (cassava, corn...), perennial crops and forestry land, respectively. These lands were mainly sourced by reclaiming and inheritance. The main poultry and animals are chicken, duck, cow, pig and goat. Applying indigenous knowledge in agricultural production has been appreciated by the Co Tu ethnic people and passed down from generations to generations. These knowledge include the experience of selecting the land for cultivation of specific crops, selecting the terrain for breeding facilities, using local food for livestock, using the garden leaves for the treatment of animal and poultry and preserving for long-term using of seeds and meat.

Key words: Co Tu ethnic people, indigenous knowledge, agricultural production, land use.

Received: 14th August 2017

Reviewed: 5th October 2017

Accepted: 15th November 2017